

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN SÊ SAN 3A**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tá Thực	Chủ tịch
Ông Châu Thiên Minh Trí	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Quang Sáng	Thành viên
Ông Đinh Văn Nhẫn	Thành viên
Ông Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đinh Văn Nhẫn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Hưng	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Đoàn Thị Quỳnh	Trưởng ban
Ông Trần Văn Lễ	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Lương	Thành viên

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đinh Văn Nhẫn - Tổng Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**


### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc, 



**Đinh Văn Nhân**  
**Tổng Giám đốc**

Gia Lai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Số: 35 /2023/UHY - BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

(Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính của công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 28/02/2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

**Trần Thanh Tùng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4051-2022-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>111.129.838.910</b>	<b>88.471.072.657</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>58.834.042.270</b>	<b>31.225.022.992</b>
Tiền	111		48.834.042.270	31.225.022.992
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.995.565.651</b>	<b>47.322.472.825</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.896.802.208	45.073.454.589
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		670.408.966	131.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.428.354.477	2.117.518.236
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.107.870.658</b>	<b>9.520.828.196</b>
Hàng tồn kho	141	8	8.107.870.658	9.520.828.196
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>192.360.331</b>	<b>402.748.644</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	192.360.331	402.748.644
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>653.040.902.385</b>	<b>721.039.107.173</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>634.129.855.506</b>	<b>695.412.601.267</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	634.110.453.006	695.323.622.101
- Nguyên giá	222		1.703.625.505.472	1.698.485.298.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.069.515.052.466)	(1.003.161.676.428)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.402.500	88.979.166
- Nguyên giá	228		719.550.000	719.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(700.147.500)	(630.570.834)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.075.686</b>	<b>128.088.105</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.075.686	128.088.105
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.884.971.193</b>	<b>25.498.417.801</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	12.277.023.452	18.605.747.260
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	6.607.947.741	6.892.670.541
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>764.170.741.295</b>	<b>809.510.179.830</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>224.575.155.566</b>	<b>270.881.964.379</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>132.575.155.566</b>	<b>170.831.964.379</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	8.735.137.821	1.830.966.095
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	32.057.029.593	13.195.966.268
Phải trả người lao động	314		7.431.838.381	9.089.516.114
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9.271.018.159	237.861.264
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	24.925.561.914	103.652.837.506
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49.000.000.000	42.824.817.132
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.154.569.698	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>92.000.000.000</b>	<b>100.050.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		92.000.000.000	100.050.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>539.595.585.729</b>	<b>538.628.215.451</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>539.595.585.729</b>	<b>538.628.215.451</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		126.762.714.191	126.762.714.191
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.832.871.538	131.865.501.260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		1.934.078.560	16.043.312.578
năm trước				
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		130.898.792.978	115.822.188.682
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>764.170.741.295</b>	<b>809.510.179.830</b>



**Đình Văn Nhân**  
Tổng Giám đốc  
Gia Lai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

**Phạm Xuân Thông**  
Kế toán trưởng

**Trần Đức Tuấn**  
Người lập




### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	421.118.550.271	371.489.461.952
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		421.118.550.271	371.489.461.952
Giá vốn hàng bán	11	19	208.974.671.446	180.478.758.120
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		212.143.878.825	191.010.703.832
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	107.624.086	36.544.818
Chi phí tài chính	22	21	17.377.817.727	5.698.304.695
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.377.817.727	5.698.304.695
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	27.719.280.477	25.182.299.927
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.154.404.707	160.166.644.028
Thu nhập khác	31		1.428.503.009	-
Chi phí khác	32		296.900.958	38.868.239
Lợi nhuận khác	40		1.131.602.051	(38.868.239)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		168.286.006.758	160.127.775.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	37.387.213.780	16.305.587.107
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		130.898.792.978	143.822.188.682
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	4.675	5.137



  
Đinh Văn Nhân  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

  
Phạm Xuân Thông  
Kế toán trưởng

  
Trần Đức Tuấn  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	168.286.006.758	160.127.775.789
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT (Lãi) hoạt động đầu tư	02	66.422.952.704	66.608.375.297
Chi phí lãi vay	05	153.217.730	(36.544.818)
	06	17.377.817.727	5.698.304.695
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>252.239.994.919</b>	<b>232.397.910.963</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.066.614.218)	(5.529.691.360)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.697.680.338	2.825.810.161
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.107.140.003	3.703.552.215
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.539.112.121	(2.982.487.404)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.377.817.727)	(5.844.291.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.805.587.107)	(16.892.814.207)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.522.659.665)	(3.629.689.178)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>232.811.248.664</b>	<b>204.048.299.690</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.299.036.340)	(1.063.157.424)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.624.086	36.544.818
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.191.412.254)</b>	<b>(1.026.612.606)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	79.500.000.000	142.874.817.132
Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.374.817.132)	(92.509.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(198.136.000.000)	(247.840.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(200.010.817.132)</b>	<b>(197.474.182.868)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>27.609.019.278</b>	<b>5.547.504.216</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>31.225.022.992</b>	<b>25.677.518.776</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>58.834.042.270</b>	<b>31.225.022.992</b>



**Đinh Văn Nhân**  
Tổng Giám đốc  
Gia Lai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

**Phạm Xuân Thông**  
Kế toán trưởng

**Trần Đức Tuấn**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2003, thay đổi lần thứ 08 ngày 26 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tỷ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 280.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 96 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Người lao động của công ty tại 31/12/2022 là 95 người (tại 31/12/2021 là 102 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Sản xuất điện

Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

**1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

#### 3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

#### 3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

#### 3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 3.12 GHI NHẬN DOANH THU

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Doanh thu thương phẩm điện

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận dựa trên căn cứ hồ sơ xác nhận sản lượng điện phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 01-07/2012/HĐ-NMĐ ngày 31/07/2012, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 01/12/2020 ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam

##### Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 CHI PHÍ LÃI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

**3.15 THUẾ**

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 8% -10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm từ năm 2007 đến năm 2021, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Năm 2022, Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	356.652.829	59.039.968
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.477.389.441	31.165.983.024
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>58.834.042.270</b>	<b>31.225.022.992</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>192.360.331</b>	<b>402.748.644</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	173.437.937	309.469.052
- Các khoản khác	18.922.394	93.279.592
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12.277.023.452</b>	<b>18.605.747.260</b>
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	792.966.835	7.158.898.821
- Chi phí sửa chữa duy tu	4.573.684.651	6.848.634.632
- Chi phí khác	6.910.371.966	4.598.213.807
<b>Cộng</b>	<b>12.469.383.783</b>	<b>19.008.495.904</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>38.896.802.208</b>	-	<b>45.073.454.589</b>	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.852.506.980	-	41.482.807.275	-
- Công ty dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện ENVGenco3	450.227.479	-	2.887.600.516	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.012.500.000	-	515.625.000	-
- Công ty thủy điện Quảng Trị	5.093.530.565	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.488.037.184	-	187.421.798	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.896.802.208</b>	-	<b>45.073.454.589</b>	-

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26.1

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.428.354.477</b>	-	<b>2.117.518.236</b>	-
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	926.898.695	-	1.562.797.458	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	309.976.631	-	554.720.778	-
+ Tạm ứng khen thưởng phúc lợi	-	-	334.824.235	-
+ Tạm ứng lương, tiền ăn	203.960.000	-	118.680.000	-
+ Phải thu đối tượng khác	106.016.631	-	101.216.543	-
- Ký cược, ký quỹ	3.191.479.151	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.428.354.477</b>	-	<b>2.117.518.236</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.103.555.658	-	9.513.740.923	-
Công cụ, dụng cụ	4.315.000	-	7.087.273	-
<b>Cộng</b>	<b>8.107.870.658</b>	<b>-</b>	<b>9.520.828.196</b>	<b>-</b>

**9. THIẾT BỊ, VẬT TƯ THAY THẾ DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế	6.607.947.741	-	6.892.670.541	-
<b>Cộng</b>	<b>6.607.947.741</b>	<b>-</b>	<b>6.892.670.541</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dùng cụ quản lý		TSCĐ HH khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
01/01/2022	795.444.916.253	820.228.556.209	75.004.756.098	6.495.220.763	1.311.849.206	1.698.485.298.529					
- Mua trong năm	149.663.704	1.613.960.112	255.669.000	69.906.363	123.840.000	2.213.039.179					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.927.167.764	-	-	-	-	2.927.167.764					
31/12/2022	<b>798.521.747.721</b>	<b>821.842.516.321</b>	<b>75.260.425.098</b>	<b>6.565.127.126</b>	<b>1.435.689.206</b>	<b>1.703.625.505.472</b>					

**HAO MÔN LŨY KẾ**

01/01/2022	(431.163.244.163)	(509.467.288.651)	(57.078.761.774)	(4.340.297.077)	(1.112.084.763)	(1.003.161.676.428)
- Khấu hao trong năm	(30.004.941.781)	(31.483.463.353)	(3.940.229.695)	(761.103.091)	(163.638.118)	(66.353.376.038)
31/12/2022	<b>(461.168.185.944)</b>	<b>(540.950.752.004)</b>	<b>(61.018.991.469)</b>	<b>(5.101.400.168)</b>	<b>(1.275.722.881)</b>	<b>(1.069.515.052.466)</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

01/01/2022	364.281.672.090	310.761.267.558	17.925.994.324	2.154.923.686	199.764.443	695.323.622.101
31/12/2022	<b>337.353.561.777</b>	<b>280.891.764.317</b>	<b>14.241.433.629</b>	<b>1.463.726.958</b>	<b>159.966.325</b>	<b>634.110.453.006</b>

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.860.494.502 đồng. (Tại ngày 31/12/2021 là: 17.498.408.684 đồng)

Tại ngày 31/12/2022, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem cầm cố, thế chấp thực hiện khoản vay là: 238.739.490.422 đồng. (Tại ngày 31/12/2021 là 675.001.364.687 đồng.)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2022	719.550.000	719.550.000
31/12/2022	<u>719.550.000</u>	<u>719.550.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2022	(630.570.834)	(630.570.834)
- Khấu hao trong năm	(69.576.666)	(69.576.666)
31/12/2022	<u>(700.147.500)</u>	<u>(700.147.500)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2022	<u>88.979.166</u>	<u>88.979.166</u>
31/12/2022	<u>19.402.500</u>	<u>19.402.500</u>

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 630.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.735.137.821</b>	<b>8.735.137.821</b>	<b>1.830.966.095</b>	<b>1.830.966.095</b>
- Công ty TNHH MTV Quang Đại Thông	985.359.323	985.359.323	232.026.839	232.026.839
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	-	-	805.746.490	805.746.490
- Công ty TNHH kỹ thuật thương mại Khôi Phát	1.040.395.145	1.040.395.145	-	-
- Công ty TNHH xây lắp cơ điện Bình Định	975.140.840	975.140.840	-	-
- Công ty cổ phần Tiến Gia Phát	849.756.960	849.756.960	-	-
- Công ty TNHH Man Sơn	954.639.063	954.639.063	-	-
- Các đối tượng khác	3.929.846.490	3.929.846.490	793.192.766	793.192.766
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.735.137.821</b>	<b>8.735.137.821</b>	<b>1.830.966.095</b>	<b>1.830.966.095</b>

*Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26.1*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.650.112.754	34.709.401.664	33.894.545.018	4.464.969.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.303.489.516	37.387.213.780	17.805.587.107	24.885.116.189
- Thuế thu nhập cá nhân	356.780.889	2.403.900.189	2.295.548.959	465.132.119
- Thuế tài nguyên	3.885.583.109	45.833.238.506	47.477.009.730	2.241.811.885
- Các loại thuế khác	-	104.366.377	104.366.377	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.591.091.000	5.591.091.000	-
	<b>13.195.966.268</b>	<b>126.029.211.516</b>	<b>107.168.148.191</b>	<b>32.057.029.593</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>42.824.817.132</b>	<b>42.824.817.132</b>	<b>42.824.817.132</b>
<i>Vay ngắn hạn nợ gốc dưới 1 năm</i>	-	-	-	<i>12.374.817.132</i>	<i>12.374.817.132</i>	<i>12.374.817.132</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	12.374.817.132	12.374.817.132	12.374.817.132
- Chi nhánh Gia Lai						
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>30.450.000.000</b>	<b>30.450.000.000</b>	<b>30.450.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000
- Chi nhánh Gia Lai (1)						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>79.500.000.000</b>	<b>87.550.000.000</b>	<b>100.050.000.000</b>	<b>100.050.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	92.000.000.000	92.000.000.000	79.500.000.000	87.550.000.000	100.050.000.000	100.050.000.000
- Chi nhánh Gia Lai (1)						
<b>Cộng</b>	<b>141.000.000.000</b>	<b>141.000.000.000</b>	<b>128.500.000.000</b>	<b>130.374.817.132</b>	<b>142.874.817.132</b>	<b>142.874.817.132</b>

(1) Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 15/12/2021 với hạn mức 210.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán công nợ đến hạn trả; thời hạn vay tối đa 36 tháng; lãi suất thông báo theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo là nhà máy thủy điện Sê San 3A.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Lịch trả nợ**

	Năm 2022	Năm 2021
Trong vòng một năm	49.000.000.000	30.450.000.000
Trong năm thứ hai	92.000.000.000	42.878.571.429
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	-	57.171.428.571
<b>Cộng</b>	<b>141.000.000.000</b>	<b>130.500.000.000</b>
Số phải trả trong 12 tháng	49.000.000.000	30.450.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>100.050.000.000</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.271.018.159</b>	<b>237.861.264</b>
- Chi phí phải trả các công trình	9.271.018.159	-
- Chi phí phải trả khác	-	237.861.264
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.271.018.159</b>	<b>237.861.264</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24.925.561.914</b>	<b>103.652.837.506</b>
- Bảo hiểm xã hội	7.347.591	18.078.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.918.214.323	103.634.758.784
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>18.564.000.000</i>	<i>96.160.000.000</i>
+ <i>Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam</i>	<i>5.290.283.052</i>	<i>6.149.897.784</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>1.063.931.271</i>	<i>1.324.861.000</i>
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.925.561.914</b>	<b>103.652.837.506</b>

*Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26.1*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2021</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>126.762.714.191</b>	<b>132.779.290.147</b>	<b>539.542.004.338</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	143.822.188.682	143.822.188.682
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	(116.735.977.569)	(116.735.977.569)
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>31/12/2021</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>126.762.714.191</b>	<b>131.865.501.260</b>	<b>538.628.215.451</b>
<b>01/01/2022</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>126.762.714.191</b>	<b>131.865.501.260</b>	<b>538.628.215.451</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	130.898.792.978	130.898.792.978
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(129.931.422.700)	(129.931.422.700)
+ Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	(117.600.000.000)	(117.600.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(11.936.635.200)	(11.936.635.200)
+ Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp (**)	-	-	(394.787.500)	(394.787.500)
<b>31/12/2022</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>126.762.714.191</b>	<b>132.832.871.538</b>	<b>539.595.585.729</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-S3A-ĐHCD ngày 17/06/2022 thông qua phân phối lợi nhuận năm 2021:

+ Chia cổ tức cho các cổ đông số tiền 145.600.000.000 VND

+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp : Giao Hội đồng quản trị quyết định theo tiền lương thực hiện năm 2022 được duyệt

(\*\*) Theo Quyết định số 40/QĐ-S3A-HĐQT ngày 22/6/2022 của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận:

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 11.936.635.200 VND

+ Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp số tiền là: 394.787.500 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tổng Công ty Sông Đà	142.800.000.000	142.800.000.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bitexco	53.200.000.000	53.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>280.000.000.000</b>

**17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000
- Lợi nhuận đã chia	<b>129.931.422.700</b>	<b>144.735.977.569</b>

**17.4 CỔ PHIẾU**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Doanh thu bán điện	395.614.677.284	362.333.342.741
- Doanh thu khác	25.503.872.987	9.156.119.211
<b>Cộng</b>	<b>421.118.550.271</b>	<b>371.489.461.952</b>

*Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26.1*

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn bán điện	187.719.365.079	172.713.377.658
- Giá vốn khác	21.255.306.367	7.765.380.462
<b>Cộng</b>	<b>208.974.671.446</b>	<b>180.478.758.120</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.624.086	36.544.818
<b>Cộng</b>	<b>107.624.086</b>	<b>36.544.818</b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	17.377.817.727	5.698.304.695
<b>Cộng</b>	<b>17.377.817.727</b>	<b>5.698.304.695</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	14.212.849.447	12.950.069.318
- Chi phí vật liệu quản lý	1.146.104.611	1.382.112.914
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.096.083.158	1.287.737.583
- Thuế, phí và lệ phí	280.799.323	498.374.619
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.562.340.010	1.195.992.664
- Chi phí bằng tiền khác	9.421.103.928	7.868.012.829
<b>Cộng</b>	<b>27.719.280.477</b>	<b>25.182.299.927</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	9.306.275.600	9.252.263.957
- Chi phí nhân công	29.492.625.458	27.161.138.941
- Khấu hao tài sản cố định	66.422.952.704	66.608.375.297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.369.125.861	10.200.884.629
- Chi phí bằng tiền khác	100.145.722.300	92.438.395.223
	<b>236.736.701.923</b>	<b>205.661.058.047</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>168.286.006.758</b>	<b>160.127.775.789</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>18.639.574.185</b>	<b>1.971.846.278</b>
- Chi phí không được trừ	18.639.574.185	1.971.846.278
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>186.925.580.943</b>	<b>162.099.622.067</b>
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	-	161.143.373.062
Thuế suất cho hoạt động ưu đãi	10%	10%
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động không ưu đãi	186.925.580.943	956.249.005
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>37.385.116.189</b>	<b>16.305.587.107</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp năm trước</b>	<b>2.097.591</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>37.387.213.780</b>	<b>16.305.587.107</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	130.898.792.978	143.822.188.682
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu	28.000.000	28.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>4.675</b>	<b>5.137</b>

**26. THÔNG TIN KHÁC**

**26.1 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2022 bao gồm:

- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn	Công ty con của Công ty mẹ
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bitexco	Công ty góp vốn
- Tổng Công ty Phát điện 3	Công ty góp vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**26.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.203.060.220	3.158.337.372
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	892.800.000	777.600.000
	<b>4.095.860.220</b>	<b>3.935.937.372</b>

*Giao dịch với các bên liên quan*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
- Bán hàng	395.614.677.284	362.333.342.741
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 4</b>		
- Bán hàng	937.500.000	-
<b>Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn</b>		
- Bán hàng	114.333.333	-

*Số dư với các bên liên quan*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Phải thu khách hàng	25.852.506.980	41.482.807.275
Phải trả người bán	56.330.624	84.747.966
<b>Tổng Công ty Sông Đà</b>		
Phải trả khác	18.564.000.000	7.140.000.000
<b>Tổng Công ty Phát điện 3</b>		
Phải trả khác	-	83.700.000.000
<b>Công ty Cổ phần Năng lượng Bitexco</b>		
Phải trả khác	-	5.320.000.000
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 4</b>		
Phải thu khách hàng	1.012.500.000	515.625.000
<b>Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn</b>		
Phải thu khách hàng	33.480.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**26.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào sản xuất điện, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo theo khu vực địa lý**

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**26.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

**26.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác.



**Đinh Văn Nhân**  
**Tổng Giám đốc**

Gia Lai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

**Phạm Xuân Thông**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Đức Tuân**  
**Người lập**